

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 540/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 21 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Phù Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 130/TTr-STNMT ngày 18/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phù Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

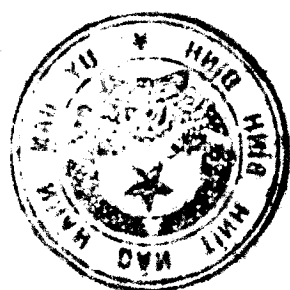
(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Quyết định này, UBND huyện Phù Mỹ có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức





PHỤ LỤC II

CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(kèm theo Quyết định số 540 /QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Phù Mỹ	TT. Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.927,4	67,9	25,4	78,2	56,2	285,4	24,8	99,8	98,2	14,3	45,0	66,5	98,1	263,1	109,4	121,2	206,4	89,3	56,8	121,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	249,8	31,3	0,4	8,9	6,6	13,7	9,5	5,8	3,7	3,7	8,8	11,5	10,4	7,0	13,7	18,1	65,5	8,2	14,3	8,8
-	Trở: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	213,8	30,3	0,4	7,7	5,3	11,2	5,1	2,3	2,0	2,3	7,3	10,5	8,6	7,0	12,0	10,9	64,6	5,1	14,3	7,0
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	36,0	1,0		1,2	1,3	2,5	4,4	3,5	1,7	1,3	1,6	1,0	1,8		1,7	7,2	1,0	3,1		1,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	421,8	20,5	15,1	8,6	5,2	17,3	3,6	56,9	5,5	3,1	7,4	20,3	16,7	26,0	58,9	80,1	45,2	18,6	3,3	9,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	374,8	16,1	9,9	37,7	6,2	5,2	6,4	37,1	3,4	3,3	1,8	10,4	0,9	41,6	2,0	11,5	70,6	9,2	0,2	101,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	567,0			4,0	19,8	234,7			80,2			17,2	47,4	163,7						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	276,7			17,5	9,0	0,5	5,2		0,8	4,2	27,0	7,1	22,7	23,5	30,0	11,3	24,3	53,3	38,4	2,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,6			1,5	9,3	14,1			4,7			0,0		1,3	4,1				0,6	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,7														0,7					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,9										0,0					0,2	0,7			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		429,3						16,2	1,5	8,6	7,5	1,0	22,8	0,0	300,1	1,4	27,8	1,0	0,2	12,0	29,3
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	0,1														0,1					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,4						0,4													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,8						0,1								1,4	0,3				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	5,3							0,1	3,8							0,9				0,5
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	300,2						0,1							300,1						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	57,5						15,6	1,4	4,8		0,6					14,8	1,0	0,2	7,0	12,1
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	63,9									7,5		22,8				11,9			5,0	16,7
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,8	0,7	0,5	0,1	0,0	0,3		0,2	0,3	0,4	0,1	1,0	0,4	1,5	1,6	0,3	0,6	1,4	0,2	0,4





PHỤ LỤC III
DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(kèm theo Quyết định số 1/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Mỹ Đức	Mỹ Châu	Mỹ Thắng	Mỹ Lộc	Mỹ Lợi	Mỹ An	Mỹ Phong	Mỹ Trinh	Mỹ Thọ	Mỹ Hòa	Mỹ Thành	Mỹ Chánh	Mỹ Quang	Mỹ Hiệp	Mỹ Tài	Mỹ Cát	Mỹ Chánh Tây
TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG			1.333,7	0,3	7,5	23,8	2,0	148,3	13,6	32,2	257,4	0,6	13,6	286,7	46,2	443,1	12,6	14,8	5,4	3,2	3,0	19,4
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.039,3					4,2	12,6	21,1	210,2		12,0	265,0	45,4	431,5	8,9	11,0				17,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0												0,0							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,2														0,2					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	155,5						5,5		150,0											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	842,7						6,3	20,9	57,0		12,0	265,0	45,4	400,0	8,7	10,0				17,4
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,4						0,8							20,0		0,6				
1.7	Đất làm muối	LMU																				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,5					4,2		0,2	3,2					11,5		0,4				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	294,5	0,3	7,5	23,8	2,0	144,1	1,0	11,0	47,2	0,6	1,6	21,7	0,8	11,7	3,8	3,8	5,4	3,2	3,0	2,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,9								1,0										2,9	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,1														0,1					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,7							2,0							1,7	2,0				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,3	0,1	1,0	6,0								20,0	0,1		0,0					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,2		0,3					0,0			1,4					0,2	0,3			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động k.sản	SKS	50,0			15,0				8,8	26,2											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	176,6	0,2	5,3	0,2		143,6	1,0		10,6	0,4	0,1	1,2	0,0	7,1	1,2	0,3	3,4	0,4		1,6
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,8				1,8	0,2						0,1			0,2		0,2	0,3		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,0										0,1			0,9						
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	21,8			2,6	0,2	0,2		0,2	8,4	0,2	0,1	0,3	0,4	2,7	0,6	1,3	1,5	2,5	0,1	0,4
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,9	0,0	0,8																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,1					0,1			1,0											
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	1,3												0,3	1,0						
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm gốm sứ	SKX																				
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,1															0,1				
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				